



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0166/SPP-C.V.G.T/2019

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019

so với 6 tháng đầu năm 2018; Giải trình chênh lệch số liệu

giữa Báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019

so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2.2019 của Công ty"

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Mã chứng khoán: **SPP**

Địa chỉ trụ sở: Lô II-2B, Cụm 5, nhóm Công nghiệp II, Đường số 10, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP.HCM.

Căn cứ theo thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (Saplastic) xin giải trình với Quý Sở về chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 và giải trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019 so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2019 như sau:

* Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 331.363.847 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 6.352.132.035 đồng

Chênh lệch giảm 6.020.768.188 đồng, tương ứng giảm 94,78 %.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 là do doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

* Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019 so với BCTC Quý 2.2019 do Công ty tự lập:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC Quý 2.2019: 2.198.616.909 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC soát xét tổng hợp giữa niên độ năm 2019: 331.363.847 đồng

Chênh lệch giảm: 1.867.253.062 đồng, tương ứng giảm 84,93%.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo tài chính soát xét tổng hợp giữa niên độ giảm so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2.2019 là do kiểm toán yêu cầu điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và tăng giá vốn hàng bán vì vậy lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm xuống.

* Giải trình chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chênh lệch do điều chỉnh số cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	837.762.884.911	835.704.038.401	(2.058.846.510)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	355.690.815.258	354.121.310.727	(1.569.504.531)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.470.470.310)	(9.039.974.841)	1.569.504.531
Hàng tồn kho	140 141	478.501.182.563	478.044.782.453	(456.400.110)
Tài sản ngắn hạn khác	150	116.960.777	84.018.908	(32.941.869)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	116.781.777	83.839.908	(32.941.869)
Tài sản dài hạn	200	338.324.385.477	338.048.822.790	(275.562.687)
TSCĐ vô hình (nguyên giá)	228	100.678.205.225	100.760.286.425	82.081.200
TSCĐ vô hình (giá trị hao mòn lũy kế)	229	(1.179.208.926)	(1.261.290.126)	82.081.200
Tài sản dài hạn khác	260	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Tổng cộng tài sản	270	1.176.087.270.388	1.173.752.861.191	(2.334.409.197)
Nợ phải trả	300	891.964.800.884	891.497.644.749	(467.156.135)
Nợ ngắn hạn	310	867.072.414.381	866.605.258.246	(467.156.135)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.760.007.244	7.292.851.109	(467.156.135)
Vốn chủ sở hữu	400, 410	284.122.469.504	282.255.216.442	(1.867.253.062)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.166.787.855	30.299.534.793	(1.867.253.062)
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.176.087.270.388	1.173.752.861.191	(2.334.409.197)

CÔNG
CỐ P
Q B
SÀI C
TỔ T

- Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	238.592.007.109	239.048.407.219	456.400.110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.394.220.330	12.937.820.220	(456.400.110)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.059.729.854	7.937.738.941	1.878.009.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.400.255.729	65.846.532	(2.334.409.197)
Thu nhập khác	31	2.315.352.278	1.842.830.297	(472.521.981)
Chi phí khác	32	1.277.907.126	805.385.145	(472.521.981)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.437.700.881	1.103.291.684	(2.334.409.197)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.239.083.972	771.927.837	(467.156.135)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.198.616.909	331.363.847	(1.867.253.062)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	87	13	(74)

Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	174.903.039.013	167.988.418.658	(6.914.620.355)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(165.717.507.897)	(163.939.891.625)	(1.777.616.272)
Tiền lãi vay đã trả	4	(3.130.362.353)	(3.316.574.832)	186.212.479
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.131.504.536	1.036.084.191	(10.095.420.345)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.673.269.456)	(2.132.901.041)	(9.540.368.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.852.095.157)	(8.730.363.649)	5.878.268.492
Tiền thu từ đi vay	33	260.992.588	8.035.707.000	7.774.714.412



Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.841.948)	(2.169.287.868)	1.896.445.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.743.970)	5.723.524.522	5.878.268.492

Lý do chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp bản chất phát sinh của các khoản mục.
 Vậy chúng tôi xin giải trình để Quý Sở rõ.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.HCNS, P.KT-TC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



TỔNG GIÁM ĐỐC *Chúc*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0167/SPP-CUGT/1019

TP.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2019

V/v: "Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019
so với 6 tháng đầu năm 2018; Giải trình chênh lệch số liệu
giữa Báo cáo tài chính soát xét Văn phòng giữa niên độ năm 2019
so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2.2019 của Văn phòng Công ty"

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn
Mã chứng khoán: **SPP**
Địa chỉ trụ sở: Lô 11-2B, Cụm 5, nhóm Công nghiệp II, Đường số 10, Khu
Công Nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP.HCM.

*Căn cứ theo thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (Saplastic) xin giải trình với Quý Sở về
chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 và giải
trình chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính soát xét của Văn phòng Công ty giữa
niên độ năm 2019 so với Báo cáo tài chính tự lập Quý 2 năm 2019 của Văn phòng
Công ty như sau:

* Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 so với 6
tháng đầu năm 2018 của Văn phòng Công ty:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019: 332.735.329 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018: 6.353.522.935 đồng

Chênh lệch giảm 6.020.787.606 đồng, tương ứng giảm 94,76 %.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng
đầu năm 2018 là do doanh thu bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với
cùng kỳ năm trước.

* Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC soát xét của Văn phòng Công ty giữa
niên độ năm 2019 so với BCTC Văn phòng Quý 2.2019 do Công ty tự lập:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019 trên BCTC Văn phòng Quý
2.2019: 2.199.988.391 đồng.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC soát xét của Văn phòng Công ty giữa niên độ
năm 2019: 332.735.329 đồng

Chênh lệch giảm: 1.867.253.062 đồng, tương ứng giảm 84,88%.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo tài chính soát xét của Văn phòng Công ty giữa niên độ giảm so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Văn phòng quý 2.2019 là do kiểm toán yêu cầu điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và tăng giá vốn hàng bán vì vậy lợi nhuận sau thuế của Văn phòng Công ty giảm xuống.

* Giải trình chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Chênh lệch do điều chỉnh số cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	837.768.743.604	835.709.897.094	(2.058.846.510)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	355.769.193.258	354.199.688.727	(1.569.504.531)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7.470.470.310)	(9.039.974.841)	1.569.504.531
Hàng tồn kho	140 141	478.501.182.563	478.044.782.453	(456.400.110)
Tài sản ngắn hạn khác	150	46.632.777	13.690.908	(32.941.869)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	46.632.777	13.690.908	(32.941.869)
Tài sản dài hạn	200	338.324.385.477	338.048.822.790	(275.562.687)
TSCĐ vô hình (nguyên giá)	228	100.678.205.225	100.760.286.425	82.081.200
TSCĐ vô hình (giá trị hao mòn lũy kế)	229	(1.179.208.926)	(1.261.290.126)	82.081.200
Tài sản dài hạn khác	260	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.438.883.682	2.163.320.995	(275.562.687)
Tổng cộng tài sản	270	1.176.093.129.081	1.173.758.719.884	(2.334.409.197)
Nợ phải trả	300	891.964.800.884	891.497.644.749	(467.156.135)
Nợ ngắn hạn	310	867.072.414.381	866.605.258.246	(467.156.135)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7.760.007.244	7.292.851.109	(467.156.135)
Vốn chủ sở hữu	400, 410	284.128.328.197	282.261.075.135	(1.867.253.062)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.172.646.548	30.305.393.486	(1.867.253.062)



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2.199.988.391	332.735.329	(1.867.253.062)
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.176.093.129.081	1.173.758.719.884	(2.334.409.197)

- Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	238.592.007.109	239.048.407.219	456.400.110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.394.220.330	12.937.820.220	(456.400.110)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.058.355.854	7.936.364.941	1.878.009.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.401.627.211	67.218.014	(2.334.409.197)
Thu nhập khác	31	2.315.352.278	1.842.830.297	(472.521.981)
Chi phí khác	32	1.277.907.126	805.385.145	(472.521.981)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.439.072.363	1.104.663.166	(2.334.409.197)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.239.083.972	771.927.837	(467.156.135)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.199.988.391	332.735.329	(1.867.253.062)

Chênh lệch số liệu Kỳ này trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Số điều chỉnh
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	174.903.039.013	167.988.418.658	(6.914.620.355)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(165.717.507.897)	(163.939.891.625)	(1.777.616.272)
Tiền lãi vay đã trả	4	(3.130.362.353)	(3.316.574.832)	186.212.479
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.131.504.536	1.036.084.191	(10.095.420.345)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.671.895.456)	(2.131.597.978)	(9.540.297.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.850.721.157)	(8.729.060.586)	5.878.339.429

NG T
PHAI
GI NH
I GO
PHO

Tiền thu từ đi vay	33	260.992.588	8.035.707.000	7.774.714.412
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(272.841.948)	(2.169.287.868)	1.896.445.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(154.743.970)	5.723.524.522	5.878.268.492

Lý do chênh lệch số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp bản chất phát sinh của các khoản mục.

Vậy chúng tôi xin giải trình để Quý Sở rõ.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.HCNS, P.KT-TC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



TỔNG GIÁM ĐỐC *Lyocce*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Dương Thị Thu Hương

